

Bản án số: 66/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 05/5/2026

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Tiến

Bà Vũ Thị Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Quỳnh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2025 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40A/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2026/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Hữu Q, sinh năm 1974.

Nơi cư trú: Thôn T, xã L, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Chị Đào Thị Bích N, sinh năm 1978.

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã B, tỉnh Hưng Yên.

(Anh Lê Hữu Q có đơn xin xét xử vắng mặt, chị Đào Thị Bích N vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, quá trình giải quyết vụ án, anh Lê Hữu Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Hữu Q và chị Đào Thị Bích N tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn vào ngày 14 tháng 01 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã L, tỉnh Lâm Đồng). Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, mâu thuẫn giữa anh và chị N đã căng thẳng đến mức không thể hòa giải được nữa. Anh Q và chị N đã sống ly thân từ lâu, không còn quan tâm đến nhau. Anh Q sống ở tỉnh Lâm Đồng, còn chị N đã về sinh sống tại xã B, tỉnh Hưng Yên. Anh Q xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Đào Thị Bích N.

Về con chung: Anh và chị Đào Thị Bích N không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Đào Thị Bích N trình bày: Về thời gian và điều kiện kết hôn như anh Lê Hữu Q trình bày. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, thường xuyên cãi vã và đã sống ly thân từ ngày 08/3/2024. Chị N xác định vợ chồng không còn tình cảm, hôn nhân đã chấm dứt trên thực tế nên đồng ý ly hôn với anh Q. Chị và anh Q không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

Đại diện chính quyền địa phương nơi chị Đào Thị Bích N cư trú cung cấp nội dung như sau: Chị Đào Thị Bích N đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại thôn Đ, xã B, tỉnh Hưng Yên. Anh Lê Hữu Q không sinh sống tại địa phương cùng chị N. Anh Q và chị N không có con chung. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc ly hôn của anh Q và chị N theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Hưng Yên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại các điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Lê Hữu Q được ly hôn chị Đào Thị Bích N.

- Về con chung: Anh Lê Hữu Q và chị Đào Thị Bích N không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

- Về quan hệ tài sản: Anh Lê Hữu Q và chị Đào Thị Bích N không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Anh Lê Hữu Q phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Anh Lê Hữu Q khởi kiện xin ly hôn chị Đào Thị Bích N có nơi cư trú tại xã B, tỉnh Hưng Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Hưng Yên là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn anh Lê Hữu Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn chị Đào Thị Bích N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Hữu Q và chị Đào Thị Bích N tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn vào ngày 14 tháng 01 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã L, tỉnh Lâm Đồng) là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống với nhau đã phát sinh mâu thuẫn do không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người đã có cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau. Anh Q xin ly hôn, chị N cũng đồng ý chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của anh Q, xử cho anh Q được ly hôn chị N là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh Lê Hữu Q và chị Đào Thị Bích N không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Lê Hữu Q không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị Đào Thị Bích N yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản nhưng không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí theo quy định và có đơn xin rút yêu cầu giải quyết về tài sản nên không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[3] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Lê Hữu Q phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Lê Hữu Q được ly hôn chị Đào Thị Bích N.

2. Về quan hệ con chung: Không đặt ra giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lê Hữu Q phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) anh Q đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0003428 ngày 20/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên thành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Lê Hữu Q và chị Đào Thị Bích N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7 – Hưng Yên;
- Phòng THADS khu vực 7, tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng; (GCNKH số 01/2019, ngày 14/01/2019 tại UBND xã Đa Chais, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng);
- Lưu: hồ sơ, v.v.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Lý

